Chi tiết mã HS 7228.50.10

Mã HS	7228.50.10
Mô tả hàng hóa	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim / - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: / - - Có mặt cắt ngang hình tròn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 06:27:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72285010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11515
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11515
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11515
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10842
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10793
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10793
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10793
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10793
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10793
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10793
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10845
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10845
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10845
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10845
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10845
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10846
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10846
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10846
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10846
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10846
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10846
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10847
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10799
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10805
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10805
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10805
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10805
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10805
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10805
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10832
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10832
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10832
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10832
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10832
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10832
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10883
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10883
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10883
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10883
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10883
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10868
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10868
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10868
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10868
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10868
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10868
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10868
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10868
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10868
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10868
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10868
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10868
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10885
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10885
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10885
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10885
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10885
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10885
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10884
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10884
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10884
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10884
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10884
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10831
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10831
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10831
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10831
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10831
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10831
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10831
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10868
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10868
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10868
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10868
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10868
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10868
RCEP B	2022	2022	0	B!D10868
RCEP B	2023	2023	0	B!E10868
RCEP B	2024	2024	0	B!F10868
RCEP B	2025	2025	0	B!G10868
RCEP B	2026	2026	0	B!H10868
RCEP B	2027	2027	0	B!I10868
RCEP C	2022	2022	0	C!D10868
RCEP C	2023	2023	0	C!E10868
RCEP C	2024	2024	0	C!F10868
RCEP C	2025	2025	0	C!G10868
RCEP C	2026	2026	0	C!H10868
RCEP C	2027	2027	0	C!I10868
RCEP D	2022	2022	0	D!D10867

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10867
RCEP D	2024	2024	0	D!F10867
RCEP D	2025	2025	0	D!G10867
RCEP D	2026	2026	0	D!H10867
RCEP D	2027	2027	0	D!I10867
RCEP E	2022	2022	0	E!D10871
RCEP E	2023	2023	0	E!E10871
RCEP E	2024	2024	0	E!F10871
RCEP E	2025	2025	0	E!G10871
RCEP E	2026	2026	0	E!H10871
RCEP E	2027	2027	0	E!I10871
RCEP F	2022	2022	0	F!D10868
RCEP F	2023	2023	0	F!E10868
RCEP F	2024	2024	0	F!F10868
RCEP F	2025	2025	0	F!G10868
RCEP F	2026	2026	0	F!H10868
RCEP F	2027	2027	0	F!I10868
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10059
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10059
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10059
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10059

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7228.50 có 2 dòng thuế; dòng 7228.50.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có mặt cắt ngang hình tròn.	7228.50.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Thanh, que cán nguội. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7228.50.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7228.50.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11515), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.